

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 454/2022/DS-PT

Ngày: 28-9-2022

V/v tranh chấp ranh giới quyền sử
dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng
Ông Sỹ Danh Đạt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lâm Hồng Diễm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*
Bà Vũ Thị Thu Hằng- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 194/2022/TLPT- DS
ngày 18 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án
nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 291/2022/QĐXXPT-DS ngày 15
tháng 8 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Quang T, sinh năm 1975; (Có mặt)

1.2. Bà Trần Mai Thu Đ, sinh năm 1976.

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đ là ông Lê Quang T (theo văn bản
ủy quyền ngày 19/7/2020).

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho ông D là Luật sư Ngô Quang
T, Văn phòng Luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ: phường
An T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1950; (Vắng mặt)

3.2. Bà Quách Thị K, sinh năm 1972 (vợ ông D); (Xin vắng mặt)

3.3. Chị Nguyễn Thị Yên N, sinh năm 1990 (con ông D). (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Nguyễn Hữu D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Quang T trình bày:

Vào ngày 29/3/2019, ông Trịnh Văn L có thỏa thuận sang nhượng cho vợ chồng ông phần đất thuộc thửa đất 2936, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng đất CLN, có chiều ngang 8m, chiều dài 30m, diện tích $240m^2$ với giá 230.000.000đ, ông đã trả đủ tiền cho ông L. Khi ông sang nhượng phần đất trên, thì ông L có ra chỉ ranh đất cho ông là tính từ bó nền nhà ông D trở ra phía sau hậu có chiều dài là 30 mét, khi ông L đo đất giao cho ông thì có sự chứng kiến của ông T (con ông L), ông Tư D. Khi ông làm thủ tục đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông D tranh chấp, vì ông D cho rằng ông lấn đất của ông D có chiều ngang là 4,15 mét, chiều dài 1,18 mét. Hiện nay ông D đang sử dụng lấn qua phần đất ông sang nhượng của ông L chiều ngang 4,15 mét, chiều dài 0,5 mét. Năm 2019, ông tiếp tục nhận sang nhượng của ông Trịnh Văn T (con ông L) phần đất thuộc thửa 4087, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng ONT, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông theo quy định. Khi ông tiến hành xây dựng nhà ở thì ông D tranh chấp, vì ông D cho rằng phần đất có chiều ngang 0,1 mét, chiều dài 40 mét (tính từ mé tường nhà ông D trở qua đất của ông) ông L đã cho ông D rồi và buộc ông phải chừa ra phần đất trên, không cho ông xây dựng.

Nay vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu ông D trả lại diện tích đất $2,05m^2$ ($0,5m \times 4,15m$) thuộc thửa đất số 2936, tờ bản đồ số 02 và diện tích $4m^2$ ($0,1m \times 40m$) thuộc thửa đất số 4087, tờ bản đồ số 02 cho ông quản lý và sử dụng.

Ông thống nhất theo số liệu trong sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn ông Nguyễn Hữu D trình bày: Trước đây, năm 2001 ông sang nhượng của bà Quách Thị Th (mẹ ông Trịnh Văn D và ông Trịnh Văn L) phần đất chiều ngang 8 mét, chiều dài 40 mét (trong đó phần ông chiều ngang 4 mét, chiều dài 40 mét, phần ông Đ chiều ngang 4 mét chiều dài 40 mét) với giá 8,5 cây vàng 24K, có giấy mua bán giữa ông với ông D (con bà Th ký). Theo thỏa thuận thì phần đất ông mua tính từ mé nhựa (QL30) bỏ vô 2,5 mét, sau đó đo ra phía sau hậu đủ chiều dài 40 mét. Lúc ông sang nhượng phần đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi sang nhượng, ông và ông Đ đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất của ông thuộc thửa 2546 cấp ngày 24/8/2001 và điều chỉnh lại thành thửa 2545 ngày 18/12/2019. Khi ông

sang nhượng phần đất trên, có đo đạc thực tế có cắm mốc ranh có ông, ông D, ông H và bà Th (hiện nay đã chết) chứng kiến, nhưng không có lập biên bản. Sau khi sang nhượng, ông tiến hành xây bó nền và sang lấp mặt bằng để cất nhà ở nhưng khi xây bó nền, ông có chừa ra 1,18 mét để sau này làm hố ga thoát nước. Năm 2015, khi ông tiến hành xây hố ga (ngoài phạm vi bó nền) thì ông Trịnh Văn L (chủ đất) tranh chấp không cho ông xây, vì ông L cho rằng phần đất của ông nằm trong phạm vi xây bó nền. Do lúc đó ông chưa có nhu cầu sử dụng phần đất trên, nên ông không có tranh chấp với ông L. Năm 2019, ông L bán phần đất trên cho ông T, khi ông L bán đất cho ông T không có cho ông hay để ông ra chỉ ranh.

Nay ông T cho rằng ông lấn ranh đất của ông T chiều ngang 4,15 mét, chiều dài 0,5 mét (phía sau hậu thửa 2545) của ông và yêu cầu ông trả lại, ông không đồng ý, vì phần đất tranh chấp vẫn thuộc thửa 2545 của ông.

Đối với phần đất tranh chấp có diện tích $4m^2$ (chiều ngang 0,1 mét, chiều dài 40 mét). Phần đất này trước đây có nguồn gốc là của ông Trịnh Văn L, khi ông L làm thủ tục đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con ông (Trịnh Văn T) có thỏa thuận chừa ra phần đất trên (ông L cho ông) nên ông mới ký biên bản giáp ranh đất, để ông T đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Th chuyển nhượng lại cho ông T.

Nay ông T cho rằng phần đất tranh chấp có chiều ngang 0,1 mét, chiều dài 40 mét, ông T chuyển nhượng của ông Th nên yêu cầu ông trả lại, ông không đồng ý vì phần đất này ông L đã cho ông rồi.

Đối với ý kiến của ông cho rằng phần đất của ông có chiều dài 1,18 mét tính từ bó nền nhà của ông trở ra sau hậu, hiện ông T đang quản lý và sử dụng (trong đó có phần đất tranh chấp với ông T chiều ngang 4,15 mét, chiều dài 0,5 mét) nhưng ông không phản tố yêu cầu ông T trả lại phần đất trên trong vụ kiện này, mà sau này cần thiết ông sẽ khởi kiện ông T bằng vụ kiện khác để tranh chấp sau.

Ông thống nhất theo số liệu trong sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người liên quan ông Trịnh Văn L trình bày: Ông thừa nhận trước đây vào ngày 29/3/2019, ông có thỏa thuận sang nhượng cho ông T phần đất thuộc thửa đất 2936, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng đất CLN, có chiều ngang 8m, chiều dài 30m, diện tích $240m^2$ (giáp với thửa đất số 2545 của ông D) giá sang nhượng là 230.000.000đ, phía ông T đã trả đủ tiền cho ông. Khi sang nhượng, ông có đo đạc thực tế phần đất trên để giao cho ông T, cụ thể: Tính từ bó nền nhà của ông D đo ra sau hậu cho ông T chiều dài 30 mét, chiều ngang là 8 mét, khi ông T đang làm thủ tục sang tên thì ông D tranh chấp cho đến nay, vì ông D cho rằng phần đất của ông D chiều dài còn 1,18 mét, tính từ bó nền nhà ông D qua phần đất ông bán cho ông T. Việc ông D cho rằng phần đất của ông còn 1,18 mét, tính từ bó nền nhà ông D trở ra sau hậu là không đúng, vì trước đây ông D mua đất của mẹ ông (bà Th) thì 2 bên đã tiến hành đo đạc giao đất cho ông D xong và

ông D đã xây bó nền sang lấp mặt bằng và cất nhà ở. Năm 2015, ông D xây hồ ga lán qua phần đất của ông (ngoài phạm vi bó nền nhà của ông D), ông phát hiện nên không cho ông D xây dựng nên ông D bỏ dở cho đến nay.

Đối với phần đất tranh chấp giữa ông T và ông D có chiều ngang 0,1 mét, chiều dài 40 mét. Phần đất này trước đây là của ông, sau đó ông cho lại con ông là Trịnh Văn Th, thuộc thửa 4087, tờ bản đồ số 2, cũng trong năm 2019 con ông chuyển nhượng toàn bộ phần đất trên lại cho ông T. Việc ông D cho rằng khi ông đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có thỏa thuận cho lại ông D chiều ngang 0,1 mét, chiều dài 40 mét (cặp với tường nhà ông D) là không có.

Nay ông có ý kiến phần đất tranh chấp thuộc thửa 2936, tờ bản đồ số 02 ông đã sang nhượng cho ông T nên ông T toàn quyền quyết định, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Đối với phần đất tranh chấp chiều ngang 0,1 mét, chiều dài 40 mét (cặp với tường nhà ông D) ông không có thỏa thuận cho ông D phần đất trên.

Ông thống nhất theo số liệu trong sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 14/3/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị K và bà Nguyễn Thị Yến N trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T và bà Trần Mai Thu Đ đối với ông Nguyễn Hữu D.

2. Buộc ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm giao trả lại phần đất tranh chấp có diện tích là 2,05m², thuộc một phần của thửa đất số 2936, tờ bản đồ số 2 (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), gồm các mốc số 4,13,15,12 cho bên ông T quản lý và sử dụng.

Buộc ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm di dời tài sản trên phần đất tranh chấp gồm có: 01 (một) cây tuýp sắt tròn, 3 tấm tol và 2 cây sắt vuông, để giao trả lại phần đất trên cho bên ông T quản lý và sử dụng.

3. Buộc ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm giao trả lại phần đất tranh chấp có diện tích là 3,5m², thuộc một phần của thửa đất số 4087, tờ bản đồ số 2, do ông Lê Quang T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm các mốc số 7,8,9,12 cho bên ông T quản lý và sử dụng.

4. Ranh đất giữa bên ông Lê Quang T với bên ông Nguyễn Hữu D đối với thửa đất số 2545 của ông D và thửa 2936 của ông T được xác định như sau:

Lấy từ mốc số 4 nối đến mốc số 7 thành 1 đường thẳng có chiều dài là 4,15mét là ranh đất giữa 2 bên;

5. Ranh đất giữa bên ông Lê Quang T với bên ông Nguyễn Hữu D đối với thửa đất số 2545 của ông D và thửa 4087 của ông T được xác định như sau:

Lấy từ mốc số 8 đến mốc số 7 thành 1 đường thẳng có chiều dài là 34,9 mét là ranh đất giữa 2 bên.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các bên được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 14/01/2021 và sơ đồ biến động ngày 06/4/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2022 của Tòa án.

6. Ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Quang T số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.542.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

Ông Nguyễn Hữu D phải chịu 300.000đ, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Quang T được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010334 ngày 24/11/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Ngày 06/6/2022, ông Nguyễn Hữu D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hữu D vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Ngô Quang T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu D, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử ông D có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử. Xét yêu cầu kháng cáo của ông D, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T yêu cầu ông D phải giao trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích là $2,05\text{m}^2$ ($0,5\text{m} \times 4,15\text{m}$) thuộc thửa đất số 2936, tờ bản đồ số 02 (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và diện tích 4m^2 ($0,1\text{m} \times 40\text{m}$) thuộc thửa đất số 4087, tờ bản đồ số 02. Ông D không đồng ý theo yêu cầu của ông T, vì phần đất tranh chấp có diện tích là $2,05\text{m}^2$ ($0,5\text{m} \times 4,15\text{m}$) là của ông sang nhượng của bà Th, không phải của ông T. Đối với phần đất tranh chấp có diện tích 4m^2 ($0,1\text{m} \times 40\text{m}$) ông L đã thống nhất cho ông rồi nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

Theo sơ đồ phần đất tranh chấp giữa các bên đương sự thể hiện diện tích như sau: Phần thứ 1: gồm các mốc số 4, 13, 15, 12 có diện tích là $2,05\text{m}^2$; Phần thứ 2: gồm các mốc số 7, 8, 9, 12 có diện tích là $3,5\text{m}^2$ (theo sơ đồ đo đạc ngày 14/01/2021 và sơ đồ biến động ngày 06/4/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

[2] Đối với diện tích đất tranh chấp $2,05\text{m}^2$ tại thửa 2936 có nguồn gốc đất là của ông Trịnh Văn L, năm 2019 ông L đã sang nhượng cho ông T, đã giao tiền, giao đất cho ông T xong, nên xác định phần diện tích đất thửa 2936 diện tích 240m^2 là của ông T. Việc ông D cho rằng phần đất tranh chấp là của gia đình ông mua lại của bà Th, D (con bà Th) viết giấy tay sang nhượng đề ngày 19/6/2001 với diện tích 320m^2 khi bán có ghi rõ ngang 8m dài 40m khi đo tính từ chân đường bỏ vô 2,5m, trong đó phần đất của gia đình ông là ngang 4m dài 40m, phần còn lại là của anh vợ ông. Tuy nhiên, theo lời khai ngày 24/7/2021 của ông Trịnh Văn D (D) thì ông khẳng định có bán đất cho ông D ngang 8m dài 40m, nhưng không có thỏa thuận khi đo trừ 2,5m chân đường lộ như lời trình bày ông D, mà chỉ đo tính từ mé chân lộ 30 trở vô 40m và ông D cũng đã sử dụng hết phần diện tích mà ông đã nhận chuyển nhượng và thực tế khi sử dụng ông D cũng đã xây dựng tường rào hết phần diện tích đất của ông để sử dụng và theo công văn số 601/CN.VPĐKĐĐ ngày 17/5/2022, của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thể hiện: ranh giới QSD đất thửa 2545, tờ bản đồ số 2 của ông D với ranh giới QSD đất thửa 2936, tờ bản đồ số 2 của ông T gồm các mốc số 4, 7, 3, 8. Do đó án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và xác định ranh đất giữa thửa 2545 của ông D và thửa 2936 của ông T là một đường thẳng nối từ mốc 4 đến mốc 7 có chiều ngang 4,15m là ranh giới giữa hai bên là hoàn toàn có căn cứ.

Trên phần đất $2,05\text{m}^2$ tranh chấp có 01 hố ga chứa nước thải của ông T đang sử dụng và 01 hố ga xây dở dang của ông D. Ông D và ông T thống nhất trường hợp đất thuộc về ai người đó được toàn quyền sử dụng, không yêu cầu bồi thường; các công trình kiến trúc trên đất tranh chấp các bên tự nguyện di dời không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên án sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[3] Đối với phần diện tích đất tranh chấp tại thửa 4087 diện tích $3,5\text{m}^2$ về nguồn gốc là của Trịnh Văn Th (con ông L) chuyển nhượng cho ông T, bà Đ vào năm 2019, ông T đã được cấp quyền sử dụng đất tổng diện tích là 318m^2 loại đất ở nông thôn. Ông T cho rằng phần diện tích đất tranh chấp ngang 0,1m dài 35,4m

tổng diện tích 3,54m² thuộc quyền sử dụng của ông. Còn phía ông D cho rằng phần diện tích đất tranh chấp 3,54m² là của ông, vì giữa ông với ông L là cha của ông Th có thỏa thuận bỏ ra phần đất chiều ngang 10cm từ mép tường nhà ông D trở ra là đất của ông, Tuy nhiên, qua lời khai của ông L xác nhận không có sự việc thỏa thuận chuyển nhượng cho ông T, bà Đ bỏ ra 10cm như lời trình bày của ông D. Nhưng trên thực tế phần diện tích đất ông D nhận chuyển nhượng ngang 4m từ ông D, qua đo đạc thực tế là 4,23m là dư so với việc chuyển nhượng trước đây. Vì vậy, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, ranh giới QSD đất giữa thửa 4087 của ông T và thửa 2545 ông D là một đường thẳng nối từ mốc 8 đến mốc 7 là ranh giới chung giữa hai bên, các bên có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng từ mặt đất lên trên không gian, tài sản bên nào có trên phần ranh giới đã được xác định phải tháo dỡ di dời theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất (theo sơ đồ đo đạc ngày 14/01/2021 và sơ đồ biến động ngày 06/4/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông D, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp pháp luật, nên không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 175 Bộ luật dân sự; Điều 166 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu D.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T và bà Trần Mai Thu Đ đối với ông Nguyễn Hữu D.

4. Buộc ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm giao trả lại phần đất tranh chấp có diện tích là $2,05m^2$, thuộc một phần của thửa đất số 2936, tờ bản đồ số 2 (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), gồm các mốc 4, 13, 15, 12 cho bên ông Lê Quang T, bà Trần Mai Thu Đ quản lý và sử dụng.

Buộc ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm di dời tài sản trên phần đất tranh chấp gồm có: 01 (một) cây tuýp sắt tròn, 3 tấm tol và 2 cây sắt vuông, để giao trả lại phần đất trên cho bên ông Lê Quang T, bà Trần Mai Thu Đ quản lý và sử dụng.

5. Buộc ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm giao trả lại phần đất tranh chấp có diện tích là $3,5m^2$, thuộc một phần của thửa đất số 4087, tờ bản đồ số 2, do ông Lê Quang T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm các mốc 7, 8, 9, 12 cho bên ông Lê Quang T, bà Trần Mai Thu Đ quản lý và sử dụng.

6. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa bên ông Lê Quang T, bà Trần Mai Thu Đ với bên ông Nguyễn Hữu D đối với thửa đất số 2545 và thửa 2936 được xác định như sau:

Lấy từ mốc 4 nối đến mốc 7 thành 1 đường thẳng có chiều dài là 4,15m là ranh đất giữa 2 bên;

7. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa bên ông Lê Quang T, bà Trần Mai Thu Đ với bên ông Nguyễn Hữu D đối với thửa đất số 2545 và thửa 4087 được xác định như sau:

Lấy từ mốc 8 đến mốc 7 thành 1 đường thẳng có chiều dài là 34,9 mét là ranh đất giữa 2 bên.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các bên đương sự được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất, tài sản bên nào có trên phần ranh giới đã được xác định phải tháo dỡ di dời theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 14/01/2021 và sơ đồ biên động ngày 06/01/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2022 của Tòa án).

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Hữu D phải chịu 7.542.000đ, nhưng do ông T đã tạm ứng và đã chi xong, nên ông D có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Quang T số tiền 7.542.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Về án phí:

Ông Nguyễn Hữu D phải chịu 300.000đ, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Quang T, bà Trần Mai Thu Đ được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010334 ngày 24/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

10. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hữu D phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0003734 ngày 07/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (ông D đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội